

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **129/2019/DS-PT**

Ngày: 14/8/2019

V/v: Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất; yêu cầu buộc tháo dỡ tài sản trên đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Công Thi**

Các Thẩm phán:

Ông **Đặng Kim Nhân**

Ông **Nguyễn Tấn Trường**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Minh Hoàng**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Bà **Bùi Thị Dung** - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 174/TBTL-TA ngày 16 tháng 4 năm 2019 về “*Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất; yêu cầu buộc tháo dỡ tài sản trên đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Do có kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn đối với Bản án sơ thẩm số 08/2019/DS-ST ngày 01/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số **870/2019/QĐ-PT** ngày 22 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Duy M, sinh năm 1962, bà Lê Thị B, sinh năm 1963;

Người đại diện theo ủy quyền của Ông Nguyễn Duy M và Bà Lê Thị B: Ông Đặng Văn T, (theo văn bản ủy quyền ngày 12/8/2019), ông T có mặt

Cùng địa chỉ: Thôn K, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Trần Đ, Trợ giúp viên pháp lý tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn xin xét xử vắng mặt

Địa chỉ: huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

- **Bị đơn:** Ông Phan Văn N, sinh năm 1969, bà Bùi Thị Xuân N, sinh năm 1977; địa chỉ: xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi; Vắng mặt.

- **Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:** Ông Bùi Văn H, sinh năm 1964; theo văn bản ủy quyền ngày 15/12/2017. Có mặt

Địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Đặng Văn T, sinh năm 1956, có mặt.

Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1959, vắng mặt.

- **Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Kim T:** Ông Đặng Văn T, theo giấy ủy quyền ngày 26/02/2019. Có mặt

- Ông Võ Đức T1, sinh năm 1965. Vắng mặt

Cùng địa chỉ: Thôn K, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

- Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan B, chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đàm B, chức vụ: Phó chủ tịch. Theo văn bản ủy quyền số 1194/GUQ-UBND ngày 01/8/2018. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thị trấn Chợ chùa, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, các đơn trình bày, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Duy M, bà Lê Thị B trình bày:

Thửa đất 1593, tờ bản đồ số 9, diện tích 400m² của vợ chồng ông có nguồn gốc của cậu Võ C để lại cho mẹ ông là bà Võ Thị V, sau đó mẹ ông chết để lại cho ông quản lý, sử dụng. Năm 1998 ông kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/10/1998 tại thửa đất số 1593, tờ bản đồ số 9, diện tích 400m² cho hộ gia đình Nguyễn Duy M.

Đến năm 2013, thực hiện dự án Vlap vợ chồng ông có đơn đề nghị cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đến ngày 30/6/2014 được Ủy ban nhân dân huyện N cấp đổi lại thành thửa đất số 31, tờ bản đồ số 26, diện tích 620,1m². Lý do diện tích đất tăng từ 400m² lên đến 620,1m² là do phía Đông thửa đất giáp với bãi bồi của sông Phước Giang, quá trình sử dụng có bồi đắp và cơi nới theo chiều dài thửa đất và do việc đo đạc trước đây bằng thước tay theo bản đồ 299/TTg nên diện tích không chính xác.

Năm 2015, ông Phan Văn N đến thửa đất của ông chặt phá 7 cây Thầu đầu (Sầu đông), 02 cây chuối và đổ vật liệu đá, cát để xây dựng tường rào, chôn trụ bê tông. Ông có báo cáo với chính quyền địa phương đến lập biên bản và khiếu nại đến Ủy ban nhân dân xã H và được ủy ban xã tổ chức hòa giải nhưng không thành. Thửa

đất số 31, tờ bản đồ số 26 hiện nay do ông N đang cho ông Võ Đức T1 là người có đất sát bên thuê để trồng chuối. Nay vợ chồng ông yêu cầu bị đơn ông Phan Văn N phải tháo dỡ tài sản là tường rào, trụ bê tông và yêu cầu ông Võ Đức T1 phải dỡ dọn chuối trồng trên đất để trả lại thửa đất số 31, tờ bản đồ số 26, diện tích 620,1m² cho vợ chồng ông. Vợ chồng ông không đồng ý với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 31, tờ bản đồ số 26 của bị đơn vì không có căn cứ pháp luật.

Tại các bản trình bày, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Phan Văn N, bà Bùi Thị Xuân N là ông Bùi Văn H trình bày:

Nguyên thửa đất số 872, tờ bản đồ số 9, diện tích 381m² xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi là của vợ chồng ông Phan Văn N, bà Bùi Thị Xuân N nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị N1 ở xã H, huyện N với số tiền 40.000.000đ vào năm 2005. Ông N đăng ký, kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn N vào ngày 26/01/2006. Thửa đất có giới cận: Phía Đông giáp bãi bồi ven sông Phước Giang; Phía Tây giáp đường liên xã; Phía Nam giáp thửa đất số 1539 của ông Nguyễn Duy M; Phía Bắc giáp thửa đất số 1239 của ông Võ Đức T1. Sau khi nhận chuyển nhượng thì vợ chồng ông N, bà N tiến hành xây dựng tường rào chôn trụ lưới B40 và trồng chuối trên đất, lúc đó không có ai tranh chấp gì. Một thời gian sau thì ông N, bà N đi làm ăn xa nên để cho ông Võ Đức T1 là người có đất liền kề tạm thời canh tác trồng chuối, lang, mướp và chắt 01 cây rạ trên thửa đất này.

Vào năm 2015, ông M cho rằng thửa đất 872, tờ bản đồ số 9 đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông theo dự án Vlap, nay là thửa 31, tờ bản đồ số 26 nên có gửi đơn tranh chấp với ông N. Khi đó vẽ theo dự án Vlap thì ông N, bà N không có mặt tại địa phương mà đi làm ăn xa ở Thành phố Hồ Chí Minh nên không có kê khai và thửa đất ông N, bà N chưa được cấp đổi theo dự án Vlap. Tuy nhiên, trên thực tế thì hiện nay thửa đất 872, tờ bản đồ số 9 phía Bắc vẫn giáp với đất của ông Võ Đức T1; còn vị trí, giới cận và số đo từng cạnh thì không thay đổi gì. Khi đo vẽ và cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo dự án Vlap thì toàn bộ phần diện tích thửa đất số 872, tờ bản đồ số 9 của ông N, bà N lại thuộc thửa đất số 31 tờ bản đồ số 26 mang tên của ông Nguyễn Duy M. Tuy nhiên ông N, bà N chưa hề làm thủ tục sang tên, chuyển nhượng cho bất kỳ ai cả đối với thửa đất nêu trên. Do đó, việc Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Ngãi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Duy M là không đúng. Vì vậy, ông N, bà N yêu cầu Tòa án xem xét hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 31, tờ bản đồ số 26, diện tích 620,1m² mà Ủy ban nhân dân huyện N đã cấp cho ông Nguyễn Duy M, bà Lê Thị B và yêu cầu Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông M, bà B.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn T, bà Nguyễn Thị Kim T trình bày:

Nguyên đám đất có tên soi bãi trước đây là của cụ Võ C để lại cho bà Võ Thị V theo giấy chuyển đất ngày 03/6/1994. Khi cụ Võ Thị V chết, cụ V để lại cho hai

người con là Nguyễn Duy M và Nguyễn Thị Kim T (bà T là vợ ông T). Ông T, bà T xây dựng nhà máy gạo, làm nhà ở phía Tây $\frac{1}{2}$ thửa đất, $\frac{1}{2}$ phần đất còn lại ông Nguyễn Duy M canh tác trồng lang, trồng chuối. Thửa 1593, tờ bản đồ số 9 xã H do Nguyễn Duy M đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/10/1998.

Đến năm 2013, thực hiện dự án Vlap, vợ chồng ông M, bà B được Ủy ban nhân dân huyện N cấp đổi lại thành thửa đất số 31, tờ bản đồ số 26, diện tích 620,1m², còn thửa đất vợ chồng ông đang quản lý, sử dụng theo dự án Vlap là thửa 45, tờ bản đồ số 26, tuy nhiên hiện nay vợ chồng ông chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất theo dự án Vlap. Trước dự án Vlap, vợ chồng ông có đăng ký kê khai với UBND xã H nhưng vì đất do bà Võ Thị V để lại không có giấy tờ nên phải có văn bản thỏa thuận đồng ý của tất cả những người con của bà Võ Thị V thì mới kê khai được nên kéo dài mãi đến nay chưa được cấp giấy chứng nhận.

Trước đây, ông Võ C có cho vợ chồng ông Lê Văn C1, bà Võ Thị N2 làm nhà ở tạm trên 1 phần đất, phần còn lại ông M sử dụng canh tác trồng hoa màu. Khoảng năm 1994, vợ chồng ông C1, bà N2 ly hôn. Năm 2000, bà N2 kê khai được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất nhưng vợ chồng ông và vợ chồng ông M không ai biết. Sau khi ly hôn, bà N2 đi vào thành phố Hồ Chí Minh làm ăn sinh sống, ông C1 về nhà cha mẹ ruột ở, thửa đất đó ông M tiếp quản sử dụng trồng chuối và canh tác hoa màu. Năm nào không rõ, bà N2 chuyển nhượng thửa đất 872, tờ bản đồ số 9 cho ông Phan Văn N vợ chồng ông và ông M cũng không biết. Đến khi ông Phan Văn N đến chặt phá cây cối, dọn dẹp thửa đất để xây dựng rào lưới thì vợ chồng ông M mới biết và xảy ra tranh chấp. Việc tranh chấp giữa gia đình ông M và ông N, vợ chồng ông không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án căn cứ vào giấy tờ, nguồn gốc đất xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Đức T1 trình bày:

Nguyên thửa đất số 872, tờ bản đồ số 9 xã H, huyện N trước đây là của của vợ chồng ông C1, bà N2 sử dụng trước năm 1991. Sau đó, ông C1, bà N2 ly hôn; bà N2 chuyển nhượng thửa đất này cho ông Phan Văn N và đi thành phố Hồ Chí Minh làm ăn. Năm 2007, ông N cho ông mượn thửa đất này để canh tác, hiện nay ông đang trồng khoảng 10 cây chuối chát và chát một cây rom. Khi mượn đất, ông có hẹn với ông N khi nào ông N lấy lại đất ông sẽ thu dọn tài sản và trả lại đất cho ông N. Từ lúc ông ở sát thửa đất của ông N đến nay, ông chưa bao giờ thấy vợ chồng ông M, bà B sử dụng thửa đất này. Trường hợp Tòa án giải quyết thửa đất này cho ai thì ông sẽ tự tháo dỡ tài sản trả lại cho người đó, ông không yêu cầu bồi thường.

Tại Công văn số 818/UBND ngày 25/5/2018, Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện N, ông Đàm B trình bày:

Quá trình kiểm tra hồ sơ, đối chiếu bản đồ địa chính qua các thời kỳ việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất cho ông Nguyễn Duy M và bà Lê Thị B đối với thửa đất số 31, tờ bản đồ số 26, diện tích 620,1m² (trong đó 300m² đất ODT và 320,1m² đất BHK), được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất số phát hành BS 505500, sổ vào sổ CH 04760 ngày 30/6/2014 là theo trình tự quy

định của Luật đất đai năm 2013 và theo Điều 76 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định: “Cấp đổi giấy chứng nhận, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng”. Ông Phan Văn N yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất nêu trên là không có cơ sở.

Trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu được cung cấp, các tình tiết phát sinh cũng như các thông tin mà Tòa án thu thập được, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xem xét giải quyết theo đúng quy định pháp luật. UBND huyện N sẽ thực hiện theo quy định tại khoản 6, Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP “Việc thu hồi giấy chứng nhận đã cấp không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 106 của Luật đất đai chỉ được thực hiện khi có bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân đã được thi hành.

Tại Bản án sơ thẩm số 08/2019/DS-ST ngày 01/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 34, 37, 92, 157, 165, khoản 1 Điều 228, Điều 235, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 106 Luật đất đai 2013, Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Duy M, bà Lê Thị B.

2. Chấp nhận yêu cầu của bị đơn, tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 505500, số vào sổ cấp GCN: CH04760 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho ông Nguyễn Duy M, bà Lê Thị B ngày 30/6/2014 tại thửa đất số 31, tờ bản đồ số 26, diện tích 620,1m² thôn K, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi. Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/3/2019 ông Nguyễn Duy M và bà Lê Thị B có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2019/DS-ST ngày 01/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông M, bà B. Ông Đặng Văn T giữ nguyên kháng cáo và trình bày: Về tố tụng ông T đề nghị Tòa án tiếp tục xét xử đối với vụ án, về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định, đánh giá chứng cứ không khách quan, chưa làm rõ nguồn gốc đất đai, ông M đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất theo đúng quy định của pháp luật, việc chuyển nhượng đất giữa bà N2 với ông N không đúng, nhưng đã bác yêu cầu khởi kiện của ông M bà B là không đúng pháp luật. Do vậy, ông T đề nghị hủy Bản án dân sự sơ thẩm.

Ông Bùi Văn H đại diện theo ủy quyền của ông Phan Văn N và bà Bùi Thị N trình bày: Năm 2005 ông N nhận chuyển nhượng thửa đất số 872 tờ bản đồ số 9 diện tích 381 m² tại xã Hành Phước của bà Nguyễn Thị N1 với giá 40.000.000 đồng, ông

đã đăng ký kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 26/01/2006. Quá trình sử dụng ông đã xây dựng bờ rào bằng lưới thép B40 và cho ông Võ Đức T1 mượn sử dụng. Năm 2015 ông đi vắng ông Nguyễn Duy M tự kê khai và đo đạc theo dự án VLAP và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu và tài sản khác gắn liền với đất số CH04760 ngày 30/6/2014, chồng lên diện tích đất của ông N đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước đó. Nay ông N yêu cầu Tòa án bác đơn khởi kiện và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên của ông Nguyễn Duy M. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

Theo đơn xin xét xử vắng mặt của ông Đàm B, đại diện UBND huyện N, tỉnh Quảng Ngãi trình bày: UBND huyện đã có ý kiến trong hồ sơ vụ án, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu như sau:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện và tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của ông Nguyễn Duy M và bà Lê Thị B, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm. Xem xét kháng cáo của ông Nguyễn Duy M và bà Lê Thị B, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

{1} Về nguồn gốc thửa đất đang có tranh chấp: Thửa đất số 872, tờ bản đồ số 9, diện tích 439m² theo Sổ Mục kê năm 1999 (trang số 21) có nguồn gốc là của bà Nguyễn Thị N1, ngày 13/12/2000 bà N2 được UBND huyện N cấp GCNQSD Đ số 04780, năm 2005 bà N2 chuyển nhượng nhà đất đó lại cho ông Phan Văn N, ngày 26/01/2006 ông N được UBND huyện N cấp GCNQSDĐ số AĐ176512, diện tích 381m². Quá trình sử dụng ông N đi làm ăn xa nên có cho ông Võ Đức T1 ở liên kề (phía Bắc) mượn đất để canh tác. Đến năm 2013 thực hiện đo đạc đất đai theo Dự án Vlap thì thửa đất của ông N chuyển thành thửa số 31, tờ bản đồ số 26, diện tích 620,1m² (tức là thửa số 872, tờ bản đồ số 9 cũ).

Còn thửa 1593, tờ bản đồ số 9 cũ của ông Nguyễn Duy M được chuyển thành thửa số 45, tờ bản đồ số 26, diện tích 622,9m². Nhưng do UBND huyện N đã cấp nhầm GCNQSD Đ 505500 ngày 30/6/2014 trên thửa đất số 31, tờ bản đồ số 26 (tức thửa số 872, tờ bản đồ số 9 cũ) cho ông Nguyễn Duy M. Theo các đơn khởi kiện và khởi kiện bổ sung ngày 29/3/2017, ngày 08/5/2017 và ngày 29/5/2017 cũng như toàn bộ lời khai của ông Nguyễn Duy M thì đất của ông M có số thửa cũ là 1593, tờ bản

đồ số 9 diện tích 400 m², thế nhưng ông M cho rằng thửa số 31, tờ bản đồ số 26 diện tích 620,1 m² (đo đạc theo dự án Vlap) của ông M là không đúng.

Tại công văn số 818/UBND ngày 25/5/2018 của UBND huyện N về việc phúc đáp cho Tòa án, UBND huyện cũng xác định thửa đất có số 1593 tờ bản đồ số 9 diện tích 400 m² sau khi thực hiện đo đạc theo dự án Vlap thành thửa số 31, tờ bản đồ số 26 diện tích 620,1 m². UBND huyện N đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 505500 vào sổ số CH 04760 ngày 30/6/2014 cho ông M bà B (BL 300). Theo lời trình bày của ông Nguyễn Văn N – Chủ tịch UBND xã H và ông Đặng H – Cán bộ địa chính xã thì thửa đất số 1593 cũ nay thành thửa số 45 (Dự án Vlap) đồng thời có cung cấp trích lục 03 thửa đất (số 127 diện tích 674,3 m² của ông Võ Đức T1, số 31 diện tích 620,1 m² có số thửa cũ là thửa số 872 tờ bản đồ số 9 của ông Phan Văn N, thửa số 45 diện tích 622,9 m² có số thửa cũ là 1593 tờ bản đồ số 9 là của ông Nguyễn Duy M) (BL 77, 78, 79).

Như vậy, chứng tỏ thửa số 1593 tờ bản đồ số 9 diện tích 400 m² trước đây theo dự án Vlap là thành thửa số 45 diện tích 622,9 m² nhưng do UBND huyện N và ông Nguyễn Duy M đều có sự nhầm lẫn, xác định và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất cho ông Nguyễn Duy M và bà Lê Thị B ngay trên thửa đất có số thửa 31 diện tích 620,1 m² (có số thửa cũ 872 tờ bản đồ số 9 xã H) là của ông Phan Văn N.

Từ sự xác định và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 505500, sổ vào sổ cấp GCN: CH04760 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho ông Nguyễn Duy M, bà Lê Thị B ngày 30/6/2014 tại thửa đất số 31, tờ bản đồ số 26, diện tích 620,1m² thôn K, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi có sự nhầm lẫn, dẫn đến ông Nguyễn Duy M căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất nói trên để khởi kiện đòi lại thửa đất thuộc quyền sử dụng của ông Phan Văn N là không đúng. Tại Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã nhận định về nguồn gốc sử dụng đất của ông M, ông N. UBND huyện N đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất nhằm diện tích đất của ông Phan Văn N tại thửa số 31, tờ bản đồ số 22 diện tích 620,1 m² (có số thửa cũ là 872 tờ bản đồ số 9 diện tích 439 m²) cho ông Nguyễn Duy M và bà Lê Thị B nên đã bác đơn khởi kiện của ông M bà B là có căn cứ pháp luật.

{2}. Xem xét phản tố của ông Phan Văn N về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 505500, sổ vào sổ cấp GCN: CH04760 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho ông Nguyễn Duy M, bà Lê Thị B ngày 30/6/2014 nhận thấy: Như đã phân tích ở trên, UBND huyện N và các cơ quan chức năng tham mưu đã thiếu sự kiểm tra nguồn gốc sử dụng đất, đối chiếu với hồ sơ quản lý Nhà nước về đất đai hiện đang lưu trữ, xác định sai vị trí dẫn đến cấp nhầm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất cho ông M bà B trên diện tích đất có nguồn gốc và thuộc quyền sử dụng của người khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định đánh giá Quyết định hành chính nêu trên rõ ràng là trái pháp luật, chấp nhận phản tố của ông N, đã áp dụng Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 505500, sổ vào sổ cấp GCN: CH04760 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho ông Nguyễn Duy M, bà Lê Thị B ngày 30/6/2014 tại thửa đất số 31, tờ bản đồ số 26, diện tích 620,1m² thôn K, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi là đúng pháp luật.

Đối với việc diện tích đất so với các lần cấp Giấy chứng nhận đều có sự chênh lệch nguyên nhân do tiếp giáp với bãi bồi ven sông và xác định lộ giới có sự thay đổi các đương sự không có yêu cầu gì. Tuy nhiên khi các cơ quan có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận cần được đo đạc xác định lại cụ thể, Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 08/2019/DS-ST ngày 01/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng: giữ nguyên phần Quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Duy M là thương binh, ông M bà B có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 12 Nghị quyết 326/ NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông M bà B.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1, Điều 308; Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Duy M và bà Lê Thị B. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2019/DS-ST ngày 01/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Căn cứ các Điều 26, 34, 37, 92, 157, 165, khoản 1 Điều 228, Điều 235, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 106 Luật đất đai 2013, Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Duy M, bà Lê Thị B.

2. Chấp nhận yêu cầu của bị đơn, tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 505500, sổ vào sổ

cấp GCN: CH04760 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho ông Nguyễn Duy M, bà Lê Thị B ngày 30/6/2014 tại thửa đất số 31, tờ bản đồ số 26, diện tích 620,1m² thôn K, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm: Giữ nguyên như bản án dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Áp dụng Điều Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, ông M bà B được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Công Thi